TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 3, CN=TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301266564
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.30 16:55:15+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

QUÝ 2 NĂM 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	04 - 49
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông	Lê Thanh Hưng	Thành viên
Ông	Đỗ Hữu Phước	Thành viên
Ông	Hà Văn Khương	Thành viên
Ông	Trương Minh Trung	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	Thành viên
Ông	Nguyễn Hay	Thành viên
Ông	Nguyễn Đông Phong	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông	Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2026)
Ông	Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Văn Hỏi Em	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Như Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cường	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301266964 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.826.847.344.891**	**6.618.454.296.869**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**350.808.291.948**	**1.303.766.080.564**
111	1. Tiền		203.908.291.948	157.666.080.564
112	2. Các khoản tương đương tiền		146.900.000.000	1.146.100.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**5.497.957.443.473**	**3.952.051.504.597**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		5.842.439.372.544	4.297.003.095.097
124	4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(345.577.326.232)	(346.046.987.661)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.773.330.611.595**	**895.768.944.825**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	52.421.462.111	41.952.160.314
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	116.772.653.997	55.415.167.982
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.640.279.069.581	831.957.982.531
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.142.574.094)	(33.556.366.002)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**25.267.584.362**	**287.062.969.619**
141	1. Hàng tồn kho	9	25.267.584.362	287.062.969.619
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**179.483.413.513**	**179.804.797.264**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		3.887.454.597	3.334.173.682
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	175.595.958.916	176.470.623.582

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**39.222.170.892.955**	**39.196.455.750.536**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.527.329.497.963**	**2.609.556.504.660**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	275.445.557.417	346.730.924.429
215	2. Phải thu dài hạn khác	7	2.251.883.940.546	2.262.825.580.231
220	**II. Tài sản cố định**		**103.864.317.230**	**107.272.753.484**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	91.077.243.272	95.871.662.438
222	- *Nguyên giá*		*269.107.133.258*	*269.107.133.258*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(178.029.889.986)*	*(173.235.470.820)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.787.073.958	11.401.091.046
228	- *Nguyên giá*		*23.439.665.174*	*21.939.665.174*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(10.652.591.216)*	*(10.538.574.128)*
250	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**14.663.090.559**	**4.060.536.437**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		14.663.090.559	4.060.536.437
260	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**36.552.123.525.127**	**36.446.997.961.535**
261	1. Đầu tư vào công ty con		31.403.255.697.063	31.403.255.697.063
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.749.855.610.109	5.749.855.610.109
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		203.111.202.124	203.111.202.124
264	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.144.031.756.095)	(1.266.416.611.398)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		710.370.537.576	727.148.754.287
266	6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		(370.437.765.650)	(369.956.690.650)
270	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**24.190.462.076**	**28.567.994.420**
271	1. Chi phí trả trước dài hạn		24.190.462.076	28.567.994.420
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**47.049.018.237.846**	**45.814.910.047.405**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**232.616.101.986**	**430.886.823.367**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**213.452.484.145**	**413.354.949.188**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	96.348.257.149	103.512.343.469
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	26.931.542.292	149.191.602.333
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		825.299.942	857.870.692
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn h	13	1.954.288.389	2.662.979.803
315	5. Phải trả người lao động		21.341.852.765	42.855.383.873
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	739.699.200	10.570.693.231
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	28.616.483.413	27.563.570.379
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		36.695.060.995	76.140.505.408
330	**II. Nợ dài hạn**		**19.163.617.841**	**17.531.874.179**
338	1. Phải trả dài hạn khác	16	19.163.617.841	17.531.874.179
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**46.816.402.135.860**	**45.384.023.224.038**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.880.666.221.105	2.880.666.221.105
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.935.735.914.755	2.503.357.002.933
420a	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2.503.357.002.933*	-
420b	- *LNST chưa phân phối năm này*		*1.432.378.911.822*	*2.503.357.002.933*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**47.049.018.237.846**	**45.814.910.047.405**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	19	**595.518.539.434**	**554.253.105.480**	**1.313.629.723.840**	**1.566.705.078.501**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	422.923.200
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**595.518.539.434**	**554.253.105.480**	**1.313.629.723.840**	**1.566.282.155.301**
11	4. Giá vốn hàng bán	20	562.975.886.488	539.097.302.363	1.240.403.499.208	1.529.306.388.759
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**32.542.652.946**	**15.155.803.117**	**73.226.224.632**	**36.975.766.542**
21	**6. Lãi/lỗ hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	832.800.809.837	862.483.286.324	1.346.496.065.340	1.124.675.868.520
23	8. Chi phí tài chính	22	(122.478.067.668)	(34.937.066.443)	(120.966.467.897)	(80.460.173.959)
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*325.309.622*	-	*886.269.785*
25	9. Chi phí bán hàng	23	1.827.891.217	3.677.029.699	3.819.815.496	6.390.474.669
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	60.771.931.874	66.458.019.604	105.528.988.995	100.828.225.089
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**925.221.707.360**	**842.441.106.581**	**1.431.339.953.378**	**1.134.893.109.263**
31	12. Thu nhập khác	25	704.313.699	1.545.751.577	1.038.961.444	1.848.761.572
32	13. Chi phí khác		-	55.003	3.000	55.003
40	**14. Lợi nhuận khác**		**704.313.699**	**1.545.696.574**	**1.038.958.444**	**1.848.706.569**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**925.926.021.059**	**843.986.803.155**	**1.432.378.911.822**	**1.136.741.815.832**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**925.926.021.059**	**843.986.803.155**	**1.432.378.911.822**	**1.136.741.815.832**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.224.084.958.958	1.297.523.792.045
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.033.880.927.279)	(1.377.322.939.037)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(76.078.487.303)	(89.807.319.198)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(1.133.143.031)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		64.995.843.204	31.776.431.844
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(125.267.519.872)	(164.371.369.931)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***53.853.867.708***	***(303.334.547.308)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.317.840.329)	(4.209.759.781)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.025.251.783.700)	(2.945.553.614.190)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.514.279.093.240	2.710.455.080.731
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		518.836.580.148	876.662.299.062
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.006.453.950.641)***	***637.354.005.822***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(15.757.307.954)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32.570.750)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(32.570.750)***	***(15.757.307.954)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(952.632.653.683)**	**318.262.150.560**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1.303.766.080.564**	**605.210.723.572**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(325.134.933)	37.262.686
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**350.808.291.948**	**923.510.136.818**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ trở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**
- Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	#7B, Phố 466, Phường Tonle Basac, Quận Charkamon, Phnom Penh
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Bản Hongke, Huyện Saysettha, Thủ đô Viêng Chăn
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Thành phố Hà Nội

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi các công ty thành viên thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Riêng đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.

  + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

  + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

  + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.

- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng không thu hồi được.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tập đoàn hiện được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	5.303.615.893	1.723.784.081
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	198.604.676.055	155.942.296.483
Các khoản tương đương tiền	146.900.000.000	1.146.100.000.000
	350.808.291.948	**1.303.766.080.564**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Đầu tư ngắn hạn	***5.398.552.727.000***	-	***3.865.416.395.596***	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.398.552.727.000	-	3.865.416.395.596	-
a.2) Phải thu về cho vay ngắn hạn	***355.656.313.866***	***(336.283.890.488)***	***361.041.738.099***	***(336.952.091.607)***
Bên liên quan	***348.127.188.866***	***(328.754.765.488)***	***353.512.613.099***	***(329.422.966.607)***
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	181.362.095.404	(181.362.095.404)	181.362.095.404	(181.362.095.404)
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	92.278.244.169	(92.278.244.169)	92.278.244.169	(92.278.244.169)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	-	-	73.992.345.968	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	-	-	1.559.181.666	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	-	-	1.351.884.074	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	-	-	1.979.855.168	(668.201.119)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	74.486.849.293	(55.114.425.915)	989.006.650	(55.114.425.915)
Bên khác	***7.529.125.000***	***(7.529.125.000)***	***7.529.125.000***	***(7.529.125.000)***
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su *(Nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta)*	7.529.125.000	(7.529.125.000)	7.529.125.000	(7.529.125.000)
a.3) Phải thu về tiền lãi ngắn hạn	***88.230.331.678***	***(9.293.435.744)***	***70.544.961.402***	***(9.094.896.054)***
+ Phải thu tiền lãi dự thu	86.653.100.348	(8.558.571.568)	68.708.162.327	(8.558.571.568)
Bên liên quan	***16.545.961.726***	***(8.558.571.568)***	***10.931.024.984***	***(8.558.571.568)***
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	5.614.936.742	-	-	
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	9.275.625.275	(6.903.171.859)	9.275.625.275	(6.903.171.859)
- Công ty CP Chứng Khoán Cao Su	1.655.399.709	(1.655.399.709)	1.655.399.709	(1.655.399.709)
Bên khác	***70.107.138.622***	-	***57.777.137.343***	-
+ Phải thu lãi cho vay vốn AFD	1.577.231.330	(734.864.176)	1.836.799.075	(536.324.486)
Bên liên quan	***1.577.231.330***	***(734.864.176)***	***1.836.799.075***	***(536.324.486)***
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	-	-	209.859.966	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	-	-	193.825.944	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	-	-	1.291.434.262	(536.324.486)
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	1.452.312.707	(734.864.176)		
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	124.918.623	-	141.678.903	-
Bên khác	-	-	-	-
	5.842.439.372.544	**(345.577.326.232)**	**4.297.003.095.097**	**(346.046.987.661)**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	30/06/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
-Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam					
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB		1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Mới Kim Tự Tháp		68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
		1.163.634.161	**(68.237.000)**	**1.163.634.161**	**(68.237.000)**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con							
Công ty con đầu tư 100% vốn							
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai		3.025.798.070.098		-	3.025.798.070.098		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long		935.038.751.632		-	935.038.751.632		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng		2.530.772.124.994		-	2.530.772.124.994		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh		1.077.859.608.482		-	1.077.859.608.482		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng		1.502.015.240.790		-	1.502.015.240.790		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk		716.474.580.464		-	716.474.580.464		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo		615.594.493.514		-	615.594.493.514		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông		1.005.485.148.742		-	1.005.485.148.742		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê		1.457.728.529.898		-	1.457.728.529.898		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum		707.306.666.624		-	627.880.177.283		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang		1.452.749.526.832		-	1.452.749.526.832		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh		1.152.890.007.568		-	1.152.890.007.568		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam		1.027.277.718.203		(236.265.106.725)	643.081.414.030		(215.984.478.213)
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam [3]		-		-	384.196.304.173		(37.616.600.741)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		1.293.014.180.281		(369.044.830.320)	667.308.339.858		(172.726.713.162)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh [3]		-		-	625.705.840.423		(205.428.757.515)
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa		239.803.607.484		-	239.803.607.484		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị		432.783.235.397		-	432.783.235.397		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận		313.741.909.846		-	313.741.909.846		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi [3]		-		-	79.426.489.341		(57.050.880.246)
- Trường Cao đẳng Miền đông		18.965.002.003		-	18.965.002.003		-
- Tạp chí Cao su Việt Nam		11.336.097.506		-	11.336.097.506		-
- Trung tâm Y tế Cao su		1.719.938.855		-	1.719.938.855		-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam		131.788.294.322		-	131.788.294.322		-
		19.650.142.733.535		**(605.309.937.045)**	**19.650.142.733.535**		**(688.807.429.877)**

	Mã CK	30/06/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty con đầu tư trên 50% vốn		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa [(1)]	BRR	1.096.524.000.000	2.094.360.840.000	-	1.096.524.000.000	1.983.977.424.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên [(1)]	RTB	865.905.530.000	2.381.240.207.500	-	865.905.530.000	2.470.428.477.090	-
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc		245.618.689.229		-	245.618.689.229		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị		303.951.362.000		-	303.951.362.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		191.250.000.000		-	191.250.000.000		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	RBC	89.540.605.515		-	89.540.605.515		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên		269.179.671.747		(70.221.334.846)	269.179.671.747		(55.719.382.775)
- Công ty Cổ phần VRG - ĐăkNông		206.085.048.366		-	206.085.048.366		-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru		6.232.160.000		-	6.232.160.000		(397.289.954)
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		404.916.761.911		-	404.916.761.911		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		723.532.016.495		(42.339.261.546)	723.532.016.495		(44.102.277.698)
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh [(1)]	TRC	390.600.000.000	1.443.600.000.000	-	390.600.000.000	1.386.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú [(1)]	DPR	840.000.000.000	1.862.400.000.000	-	840.000.000.000	1.824.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su		19.442.138.245		-	19.442.138.245		-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang		283.548.428.712		(5.401.901.638)	283.548.428.712		(4.873.455.380)
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco		602.466.033.379		(259.203.391.311)	602.466.062.679		(312.503.630.333)
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu		837.737.046.488		-	837.737.046.488		-
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		420.686.216.787		-	420.686.216.787		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa [(1)]	PHR	1.126.494.844.800	5.686.632.630.000	-	1.126.494.844.800	5.280.444.585.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II		670.092.314.721		(12.244.743.325)	670.092.314.721		(15.347.990.080)
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái		349.410.546.000		(18.342.928.235)	349.410.546.000		(14.886.686.439)

	Mã CK	30/06/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty con đầu tư trên 50% vốn (tiếp theo)		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình [1]	HRC	502.951.680.000		-	502.951.680.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao		37.174.406.372		(37.174.406.372)	37.174.406.372		(37.174.406.372)
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn		159.839.357.271		-	159.839.357.271		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An		627.659.466.154		-	627.659.466.154		-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản		5.274.639.336		-	5.274.639.336		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang		477.000.000.000		-	477.000.000.000		-
		11.753.112.963.528	**13.468.233.677.500**	**(444.927.967.273)**	**11.753.112.992.828**	**12.944.850.486.090**	**(485.005.119.031)**
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex		8.749.737.281		(7.183.784.167)	8.749.737.281		(7.183.784.167)
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên [1]	NTC	40.784.285.192	656.667.000.000	-	40.784.285.192	766.438.200.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào		170.591.892.366		-	170.591.892.366		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành [1]	BRC	57.440.573.000	73.757.027.600	-	57.440.573.000	75.570.725.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom		607.745.965.312		-	607.745.965.312		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành		23.439.624.115		-	23.439.624.115		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie		198.760.920.280		-	198.760.920.280		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie		295.203.752.360		-	295.203.752.360		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha		1.004.392.840.663		-	1.004.392.840.663		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom		293.412.365.332		-	293.412.365.332		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom		1.170.734.285.077		-	1.170.734.285.077		-
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri		863.696.280.481		-	863.696.280.481		-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri		327.378.048.414		-	327.378.048.414		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng		194.369.919.882		-	194.369.919.882		-
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh		95.141.495.684		(53.843.821.110)	95.141.495.684		(54.261.016.079)
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie		163.363.432.701		-	163.363.432.701		-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia		201.956.894.334		-	201.956.894.334		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền		32.693.297.635		-	32.693.297.635		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie [2]		-		-	-		-
		5.749.855.610.109	**730.424.027.600**	**(61.027.605.277)**	**5.749.855.610.109**	**842.008.925.000**	**(61.444.800.246)**

	Mã CK	30/06/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam [1]	VRG	9.743.200.000	56.510.560.000	-	9.743.200.000	69.909.678.933	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An [1]	GTA	18.329.722.400	10.282.527.200	(8.047.195.200)	18.329.722.400	10.718.416.940	(7.611.305.460)
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	VIR	3.850.000.000		(1.636.238.119)	3.850.000.000		(465.143.603)
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế [1]	EIC	44.118.073.392	82.080.000.000	-	44.118.073.392	109.454.400.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP [1]	TL4	24.418.782.000	26.860.660.200	-	24.418.782.000	26.245.668.653	-
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư		23.082.813.181		(23.082.813.181)	23.082.813.181		(23.082.813.181)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG [1]	SIP	686.816	214.359.687.200	-	686.816	201.370.998.400	-
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam [2]		-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh [2]		-		-	-		-
		203.111.202.124	**390.093.434.600**	**(32.766.246.500)**	**203.111.202.124**	**417.699.162.926**	**(31.159.262.244)**

[1] Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[2] Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 đồng do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

[3] Các khoản đầu tư bị sáp nhập.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 30/06/2026 như sau:

Công ty con 100% vốn

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Tỉnh Đăk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Tỉnh Đăk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Đào tạo
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hành chính sự nghiệp
- Trung tâm Y tế Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Y tế
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu cao su

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trên 50% vốn				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Thành phố Hồ Chí Minh	97,47%	97,47%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	71,03%	71,03%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	84,85%	84,85%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thành phố Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh Thương mại, Xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Đăk Lắk	81,77%	81,77%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đăk Nông	Tỉnh Lâm Đồng	68,60%	68,60%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	Sản xuất kinh doanh dụng cụ Thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Quảng Ngãi	59,00%	59,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	69,03%	69,03%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	61,80%	61,80%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	55,24%	55,24%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Tuyên Quang	82,59%	82,59%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	75,23%	75,23%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	83,54%	83,54%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	88,50%	88,50%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	81,52%	81,52%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	55,06%	55,06%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	52,51%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Thành phố Hồ Chí Minh	51,04%	51,04%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	93,03%	93,03%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh Thương mại, Xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh An Giang	99,58%	99,58%	Chế biến gỗ

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Thành phố Hồ Chí Minh	20,42%	20,42%	Hạ tầng Khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,66%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	41,00%	41,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Tỉnh Đồng Nai	20,77%	20,77%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Đồng Nai	29,96%	29,96%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Đồng Nai	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Thành phố Hồ Chí Minh	37,48%	37,48%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	50,48%	50,48%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,49%	47,49%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	39,98%	39,98%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su ChuPrông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	30,31%	30,31%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Thành phố Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Thành phố Hồ Chí Minh	42,81%	42,81%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Thành phố Hồ Chí Minh	38,50%	38,50%	Hạ tầng khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Tỉnh Đồng Nai	46,00%	46,00%	Trồng và khai thác cao su

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 28.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu về cho vay dài hạn				
Bên liên quan: Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn	*7.419.842.146*	-	*21.975.058.857*	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	-	-	7.795.836.380	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	-	-	6.759.380.331	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	2.474.794.946	-	2.474.794.946	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	4.945.047.200	-	4.945.047.200	-
Bên khác: Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su Việt Nam	*702.950.695.430*	*(370.437.765.650)*	*705.173.695.430*	*(369.956.690.650)*
- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.586.359.215	(43.844.559.215)	51.616.359.215	(42.736.059.215)
+ *Lê Thanh Nhã*	*18.931.920.201*	*(11.190.120.201)*	*18.931.920.201*	*(10.051.620.201)*
+ *Tô Đình Chiến*	*16.496.910.403*	*(16.496.910.403)*	*16.496.910.403*	*(16.496.910.403)*
+ *Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân*	*16.000.000.000*	*(16.000.000.000)*	*16.000.000.000*	*(16.000.000.000)*
+ *Vương Đáng*	*157.528.611*	*(157.528.611)*	*187.528.611*	*(187.528.611)*
- Các khách hàng khác	651.364.336.215	(326.593.206.435)	653.557.336.215	(327.220.631.435)
	710.370.537.576	**(370.437.765.650)**	**727.148.754.287**	**(369.956.690.650)**

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	1.899.999.998	-	12.220.577.736	-
Bên khác				
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Sao Kim	26.309.625.309	(22.965.011.299)	26.927.521.922	(20.278.803.207)
- Công ty TNHH Đức Việt	14.527.801.835	-	-	-
- Các khoản khác	9.684.034.969	(470.964.000)	2.804.060.656	(570.964.000)
	52.421.462.111	**(23.435.975.299)**	**41.952.160.314**	**(20.849.767.207)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	-	-	426.893.513	-
- Công ty CP Cao su Hòa Bình	3.347.190.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Quasa - Geruco Lào	34.303.403.900	-	-	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	15.355.015.355	-	-	
- Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	48.600.000.000	-	48.600.000.000	
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	-	-	3.664.200.600	
- Các đối tượng khác	15.167.044.742	-	2.724.073.869	-
	116.772.653.997	**-**	**55.415.167.982**	**-**
b) Dài hạn				
Bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	38.555.727.500	-	38.555.727.500	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	24.867.309.495	-	33.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	42.302.441.599	-	74.200.000.000	-
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd	169.720.078.823	-	200.975.196.929	-
	275.445.557.417	**-**	**346.730.924.429**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn	***1.634.977.398.140***	***(8.752.000.000)***	***826.521.524.482***	***(8.752.000.000)***
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	6.922.169.876	-	6.922.169.876	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	330.724.543.151	(8.752.000.000)	33.598.734.660	(8.752.000.000)
- Phải thu lợi nhuận tập trung	1.132.150.521.780	-	630.573.898.360	-
- Phải thu nhân viên tiền tạm ứng	4.354.100.000	-	465.000.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	68.346.159.416	-	47.380.407.951	-
- Phải thu khác	92.479.903.917	-	107.581.313.635	-
Phải thu khác phát sinh từ sáp nhập Công ty Tài chính Cao su	***5.301.671.441***	***(3.954.598.795)***	***5.436.458.049***	***(3.954.598.795)***
- Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	(2.697.168.577)	2.697.168.577	(2.697.168.577)
- Phải thu tạm ứng phí xử lý nợ	1.347.072.646	-	1.481.859.254	-
- Phải thu tiền lương truy thu	1.257.430.218	(1.257.430.218)	1.257.430.218	(1.257.430.218)
	1.640.279.069.581	**(12.706.598.795)**	**831.957.982.531**	**(12.706.598.795)**
b) Phải thu dài hạn khác				
Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn				
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	18.250.000.000	-	18.250.000.000	-
- Phải thu về tiền tạm ứng vốn XDCB (*)	2.233.633.940.546	-	2.242.975.580.231	-
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	-	-	1.600.000.000	-
	2.251.883.940.546	**-**	**2.262.825.580.231**	**-**
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**3.782.770.079.270**	**-**	**3.010.004.777.820**	**-**

(*) Khoản tạm ứng cho các Công ty trách nhiệm hữu hạn được Tập đoàn đầu tư 100% vốn để bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các đơn vị thành viên.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đối tượng tại Văn phòng Tập đoàn				
+ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Cao su	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
+ Công ty CP Chứng khoán Cao su	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	-	92.278.244.169	-
+ Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	-	181.362.095.404	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	83.762.474.568	21.744.876.794	83.267.971.243	21.250.373.469
+ Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Sao Kim	26.309.625.309	3.344.614.010	26.927.521.922	6.648.718.715
+ Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	1.191.503.645	456.639.469	2.230.138.094	1.025.612.489
+ Các khách hàng khác	470.964.000	-	570.964.000	-
Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam				
+ Các khách hàng cho vay [1]	651.364.336.215	324.771.129.780	653.557.336.215	326.336.704.780
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu [2]	51.586.359.215	7.741.800.000	51.616.359.215	8.880.300.000
+ Các đối tượng khác	3.954.598.795	-	3.954.598.795	-
	1.110.216.726.029	**358.059.060.053**	**1.113.701.753.766**	**364.141.709.453**

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 30/06/2026 với số tiền 702,950 tỷ VND bao gồm 174 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tổng số dư nợ cho vay	702.950.695.430	705.173.695.430
- Lãi dự thu (*)	2.209.952.143.909	2.186.519.695.386
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.382.547.510.861	1.398.428.340.861

(*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 30/06/2026 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc	Nợ lãi
		VND	VND
Hồ sơ khởi kiện	26	382.024.156.261	958.981.935.862
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án	*20*	*334.979.385.478*	*900.768.048.204*
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý có bản án	*2*	*12.112.850.582*	*52.682.624.628*
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ	*4*	*34.931.920.201*	*5.531.263.030*
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	146	319.586.539.169	1.249.686.380.961
+ Hồ sơ đang thi hành án có TSTC (được thi hành án và bị thi hành án)	*8*	*40.890.764.794*	*126.681.345.275*
+ Hồ sơ đang thi hành án có TSTC (được thi hành án)	*37*	*267.649.104.055*	*741.684.735.362*
+ Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp	*101*	*11.046.670.320*	*381.320.300.324*
Hồ sơ chưa khởi kiện	2	1.340.000.000	1.283.827.086
	174	**702.950.695.430**	**2.209.952.143.909**

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

Khách hàng	Tài sản đảm bảo (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc tại 30/06/2026	Dự phòng tại 30/06/2026
			VND	VND
Tô Đình Chiến	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	100.000	157.528.611	157.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	5.690.120.201
			51.586.359.215	**43.844.559.215**

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.362.018	-	34.957.765	-
Công cụ, dụng cụ	1.840.400.000	-	1.840.400.000	-
Hàng hoá	23.393.822.344	-	285.187.611.854	-
	25.267.584.362	**-**	**287.062.969.619**	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.774.809.642	7.153.080.717	33.457.821.695	70.721.421.204	269.107.133.258
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**157.774.809.642**	**7.153.080.717**	**33.457.821.695**	**70.721.421.204**	**269.107.133.258**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	83.484.726.943	4.797.251.292	15.468.150.498	69.485.342.087	173.235.470.820
- Khấu hao trong kỳ	2.803.731.444	142.867.950	1.625.116.968	222.702.804	4.794.419.166
Số dư cuối kỳ	**86.288.458.387**	**4.940.119.242**	**17.093.267.466**	**69.708.044.891**	**178.029.889.986**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	74.290.082.699	2.355.829.425	17.989.671.197	1.236.079.117	95.871.662.438
Tại ngày cuối kỳ	**71.486.351.255**	**2.212.961.475**	**16.364.554.229**	**1.013.376.313**	**91.077.243.272**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.109.585.388	10.830.079.786	21.939.665.174
- Mua trong kỳ	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Số dư cuối kỳ	**11.109.585.388**	**12.330.079.786**	**23.439.665.174**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	10.538.574.128	10.538.574.128
- Khấu hao trong kỳ	-	114.017.088	114.017.088
Số dư cuối kỳ	**-**	**10.652.591.216**	**10.652.591.216**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.109.585.388	291.505.658	11.401.091.046
Tại ngày cuối kỳ	**11.109.585.388**	**1.677.488.570**	**12.787.073.958**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	6.504.564.339	6.504.564.339	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	10.771.558.546	10.771.558.546	-	-
- Công ty CP Cao su Lai Châu	20.609.164.829	20.609.164.829	41.158.530.000	41.158.530.000
- Công ty CP Cao su Điện Biên	8.852.090.100	8.852.090.100	-	-
- Công ty CP Cao su Hà Giang	5.432.738.063	5.432.738.063	-	-
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	6.244.381.766	6.244.381.766	-	-
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	12.392.100.000	12.392.100.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	-	-	3.200.385.600	3.200.385.600
- Công ty TNHH MTV Cao su Chưmomray	11.944.296.005	11.944.296.005	-	-
- CAOUTCHOUC MEKONG CO., LTD	-	-	18.292.555.008	18.292.555.008
- TAN BIEN - KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	-	-	10.358.247.900	10.358.247.900
- C.R.C.K2 APHIVATH CAOUTCHOUC CO.,LTD	12.462.167.164	12.462.167.164	-	-
- KRONGBUK RATANAKIRI APHIVATH CAOUTCHOUC CO.,LTD	-	-	9.527.372.400	9.527.372.400
- Phải trả đối tượng khác	154.088.400	154.088.400	309.294.031	309.294.031
Bên khác				
- Công ty TNHH Du lịch Khanh	-	-	1.637.759.000	1.637.759.000
- Báo Tuổi trẻ	-	-	500.000.000	500.000.000
- Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia II	-	-	2.807.730.108	2.807.730.108
- Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa nhà	82.090.988	82.090.988	2.358.495.697	2.358.495.697
- Phải trả đối tượng khác	899.016.949	899.016.949	13.361.973.725	13.361.973.725
	96.348.257.149	**96.348.257.149**	**103.512.343.469**	**103.512.343.469**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	116.282.777.448	-	21.668.924.633	20.794.259.967	115.408.112.782	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.132.521.750	-	-	-	33.132.521.750	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.662.979.803	14.953.796.794	15.662.488.208	-	1.954.288.389
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.000.752	-	2.429.324.853	2.429.324.853	4.000.752	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.051.323.632	-	12.954.431.356	12.954.431.356	27.051.323.632	-
	176.470.623.582	**2.662.979.803**	**52.006.477.636**	**51.840.504.384**	**175.595.958.916**	**1.954.288.389**

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vạn Lợi Kon Tum Việt Nam	-	91.432.754.300
- Công ty TNHH SAILUN VIỆT NAM	9.334.463.547	49.510.487.419
- Công ty TNHH DVTM Tấn Phát	13.013.705.000	-
- Các đối tượng khác	4.583.373.745	8.248.360.614
	26.931.542.292	**149.191.602.333**

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí hoạt động của văn phòng đại diện	739.699.200	9.763.324.200
- Chi phí phải trả khác	-	807.369.031
	739.699.200	**10.570.693.231**

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn	***12.627.100.344***	***11.584.787.310***
- Kinh phí công đoàn	75.843.132	151.556.834
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	297.013.662
- Phải trả khác	12.551.257.212	11.136.216.814
Khoản phải trả sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su	***15.989.383.069***	***15.978.783.069***
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.989.383.069	15.978.783.069
	28.616.483.413	**27.563.570.379**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.729.896.841	6.098.153.179
- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP VRG - Đăk Nông	11.433.721.000	11.433.721.000
	19.163.617.841	**17.531.874.179**
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**36.189.749**	**36.189.749**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2026	**40.000.000.000.000**	**2.880.666.221.105**	**2.503.357.002.933**	**45.384.023.224.038**
Lãi trong kỳ này	-	-	1.432.378.911.822	1.432.378.911.822
Số dư tại 30/06/2026	**40.000.000.000.000**	**2.880.666.221.105**	**3.935.735.914.755**	**46.816.402.135.860**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	(%)	VND	(%)	VND
- Vốn Nhà nước	96,77	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000
- Vốn của người lao động	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Vốn của tổ chức công đoàn	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Các cổ đông khác	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	100,00	**40.000.000.000.000**	**100,00**	**40.000.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	857.870.692	758.789.312
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	32.570.750	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*32.570.750*	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**825.299.942**	**758.789.312**

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000.000	4.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000.000	4.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.880.666.221.105	2.880.666.221.105
	2.880.666.221.105	**2.880.666.221.105**

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	2.004.181,34	761.172,41
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	0,48	0,48

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Các khách hàng tại Văn phòng Tập đoàn	6.071.513.101	6.071.513.101
- Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su	69.264.656.253	69.264.656.253

c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016, khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoại bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoài bảng tại ngày 30/06/2026 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	2.201.085.377.491	2.177.652.928.968
- Lãi nhận repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.866.766.418
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.382.547.510.861	1.398.428.340.861

d) Các thông tin liên quan đến số liệu bảo lãnh cho các đơn vị thành viên vay vốn

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	USD	VND	USD
- Công ty CP VRG Phú Yên	292.587.798.000	-	292.587.798.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	271.592.000.000	-	271.592.000.000	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	477.000.000.000	-	477.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	91.280.000.000	1.875.000	91.280.000.000	1.875.000
	1.132.459.798.000	**1.875.000**	**1.132.459.798.000**	**1.875.000**

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	564.838.944.516	534.612.596.835
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.824.568.931	5.424.203.492
Doanh thu khác	19.855.025.987	14.216.305.153
	595.518.539.434	**554.253.105.480**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	**26.748.779.858**	**57.157.385.217**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	558.359.514.919	533.629.871.804
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.616.371.569	5.467.430.559
	562.975.886.488	**539.097.302.363**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.766.926.914	56.385.719.173
Cổ tức, lợi nhuận được chia	346.199.929.151	536.528.472.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	998.423.014	687.396.892
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn	383.835.530.758	268.881.698.259
	832.800.809.837	**862.483.286.324**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	**733.227.634.224**	**808.538.453.114**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	325.309.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.198.329.283	2.104.942.712
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(123.676.396.951)	(37.367.318.777)
	(122.478.067.668)	**(34.937.066.443)**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.827.891.217	3.677.029.699
	1.827.891.217	**3.677.029.699**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng	1.324.675.050	1.122.466.480
Chi phí nhân viên quản lý	37.689.480.649	39.398.516.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.266.179.589	1.133.290.779
Thuế, phí, lệ phí	344.380.903	253.311.499
Hoàn nhập/ Chi phí dự phòng	26.775.258	(1.886.271.224)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.845.652.354	6.257.175.847
Chi phí khác bằng tiền	11.274.788.071	20.179.530.161
	60.771.931.874	**66.458.019.604**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	704.313.699	1.545.751.577
	704.313.699	**1.545.751.577**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.432.378.911.822	1.136.741.815.832
Các khoản điều chỉnh tăng	1.194.056.271	12.887.299.106
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.433.572.968.093)	(1.149.629.114.938)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(33.132.521.750)**	**(33.132.521.750)**

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	350.808.291.948	-	1.303.766.080.564	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.944.584.472.238	(36.142.574.094)	3.136.735.723.076	(33.556.366.002)
Các khoản cho vay	6.464.579.578.442	(716.015.091.882)	4.953.606.887.982	(716.003.678.311)
Đầu tư dài hạn	96.610.464.608	(9.683.433.319)	96.610.464.608	(8.076.449.063)
	10.856.582.807.236	**(761.841.099.295)**	**9.490.719.156.230**	**(757.636.493.376)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	144.128.358.403	148.607.788.027
Chi phí phải trả	739.699.200	10.570.693.231
	144.868.057.603	**159.178.481.258**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư dài hạn	-	390.093.434.600	-	390.093.434.600
	-	**390.093.434.600**	**-**	**390.093.434.600**
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư dài hạn	-	417.699.162.926	-	417.699.162.926
	-	**417.699.162.926**	**-**	**417.699.162.926**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí...

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	350.808.291.948	-	-	350.808.291.948
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.656.557.957.598	2.251.883.940.546	-	3.908.441.898.144
Các khoản cho vay	5.754.209.040.866	710.370.537.576	-	6.464.579.578.442
	7.761.575.290.412	**2.962.254.478.122**	**-**	**10.723.829.768.534**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.303.766.080.564	-	-	1.303.766.080.564
Phải thu khách hàng, phải thu khác	840.353.776.843	2.262.825.580.231	-	3.103.179.357.074
Các khoản cho vay	4.226.458.133.695	727.148.754.287	-	4.953.606.887.982
	6.370.577.991.102	**2.989.974.334.518**	**-**	**9.360.552.325.620**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	124.964.740.562	19.163.617.841	-	144.128.358.403
Chi phí phải trả	739.699.200	-	-	739.699.200
	125.704.439.762	**19.163.617.841**	**-**	**144.868.057.603**
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	131.075.913.848	17.531.874.179	-	148.607.788.027
Chi phí phải trả	10.570.693.231	-	-	10.570.693.231
	141.646.607.079	**17.531.874.179**	**-**	**159.178.481.258**

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
		VND	VND
Doanh thu phí quản lý ngành		**19.855.025.987**	**14.216.305.153**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	7.351.730.831	3.658.020.280
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	1.982.326.646	1.386.142.190
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	1.763.179.127	1.311.520.196
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	2.048.151.451	1.557.134.883
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	2.690.345.080	2.323.144.301
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Công ty con	293.303.500	96.114.445
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	420.895.665	609.702.391
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	481.915.976	834.727.788
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	613.816.791	554.861.398
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	634.281.371	791.023.771
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	644.053.160	523.798.158
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	536.741.777	449.497.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	251.749.172	42.526.465
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	142.535.440	78.091.887
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		**6.893.753.871**	**42.941.080.064**
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Công ty con	60.030.000	60.030.000
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	71.086.125	71.086.125
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	-	5.226.574
- Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	-	38.782.867.938
- Công ty CP Cao Su Việt Lào	Công ty liên kết	63.495.819	-
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	71.961.927	71.961.927
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	6.627.180.000	3.949.907.500

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
		VND	VND
Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn		**383.835.530.758**	**268.881.698.259**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	20.853.698.993	39.513.352.465
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	25.748.244.896	16.464.952.478
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	26.658.446.839	19.987.427.741
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	4.069.125.903	8.290.709.399
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	9.859.102.114	(2.649.268.818)
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	(7.352.731.852)	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	8.786.161.509	11.412.796.607
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	81.913.823.853	13.145.293.271
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	35.746.450.558	18.164.701.592
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	22.171.140.747	17.513.255.295
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	125.792.896.515	112.787.131.792
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	29.589.170.683	14.251.346.437

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
		VND	VND
Cổ tức lợi nhuận được chia		**346.199.929.151**	**536.528.472.000**
- Công ty CP Gỗ MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	166.600.000.000	490.000.000.000
- Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	15.768.933.151	-
- Công ty CP ĐT và PT VRG Long Thành	Công ty liên kết	132.000.000.000	30.800.000.000
- Công ty CP Điện Việt Lào	Công ty nhận đầu tư	6.567.220.000	13.134.440.000
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư	17.046.496.000	2.594.032.000
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư	4.320.000.000	-
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị và Khu Công Nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty nhận đầu tư	3.897.280.000	-
Lãi cho vay		**3.192.174.315**	**3.128.282.855**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	181.156.213	229.249.369
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	63.837.885
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	29.566.112
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	22.416.609
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	-	17.718.395
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	124.918.623	153.616.074
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	12.247.540
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	-	49.560.981
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	63.120.233	104.696.785
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	-	209.978.190
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	-	98.844.414
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	-	(686.428.745)
- Công ty CP Gỗ VRG MDF Kiên Giang	Công ty con	2.822.979.246	2.822.979.246
Mua hàng hóa và dịch vụ		**540.225.086.142**	**443.514.593.846**
- Công ty TNHH MTV CS Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	-	7.147.636.715
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	-	638.592.500
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	34.200.133.239	16.530.869.529
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	9.223.200.000	5.139.750.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	8.370.209.332	7.056.075.398
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	22.276.785.541	7.706.045.834
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	18.003.261.500	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	289.243.500	11.576.250.000
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	-	38.507.578.825
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	7.445.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang -	Công ty con	-	10.119.577.989
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	11.648.280.000
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	9.704.960.000	-
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	8.430.562.000	15.593.793.152
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	44.294.500.873	15.967.180.285
- Công ty CP Cao su Yên Bái	Công ty con	3.762.654.000	-
- Công ty CP Cao su Hà Giang	Công ty con	5.174.036.250	-
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	16.740.418.666	18.422.679.694
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	42.248.863.720	26.376.098.910
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	19.895.039.500	9.679.488.202

- Công ty CP Cao su Hòa Bình	Công ty con	7.719.770.700	-
- Viện nghiên cứu cao su	Công ty con	971.070.000	-
- Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	Công ty liên kết	14.360.834.250	20.061.343.890
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	Thành viên trong Tập đoàn	31.530.208.852	17.523.113.449
- BA RIA KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	17.349.538.372	-
- DONG PHU KRATIE APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	17.607.577.421	-
- Công ty TNHH MTV CPPT Cao Su Dầu Tiếng - Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	-	10.023.331.500
- BEAN HEACK INVESTMENT Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	69.624.991.446	58.278.496.332
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	27.034.784.785	23.800.129.746
- C.R.C.K.2 APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	69.635.161.475	80.152.093.896
- Công ty TNHH Cổ Phần Quasa - Geruco Lào	Thành viên trong Tập đoàn	30.874.104.828	-
- CAOUTCHOUC MEKONG CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	5.746.632.192	-
- Công ty TNHH Cao Su Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	5.156.543.700	24.121.188.000
Thu hồi tiền tạm ứng vốn đầu tư XDCB		**3.580.684.915**	**8.609.223.797**
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	3.580.684.915	-
- Công ty TNHH MTV CS Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	-	8.609.223.797

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu về ứng vốn kinh doanh		**6.922.169.876**	**8.522.169.876**
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	-	6.922.169.876
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	6.922.169.876	1.600.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu về tạm ứng vốn XDCB		**2.233.633.940.546**	**2.242.975.580.231**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	524.552.659.475	524.552.659.475
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	213.738.989.400	213.738.989.400
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	26.200.000.000	26.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	153.947.926.443	153.947.926.443
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	101.435.911.551	101.435.911.551
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	277.607.996.594	277.607.996.594
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	50.469.466.667	50.469.466.667
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	320.286.947.356	208.473.485.195
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	-	3.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	131.471.502.915	131.471.502.915
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	206.569.212.844	111.892.425.649
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	66.137.721.187	69.718.406.102
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	-	98.170.100.738
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	153.283.653.523	153.283.653.523
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	-	114.081.103.388
- Trung tâm Y tế Cao su	Công ty con	4.931.952.591	4.931.952.591
Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia		**321.972.543.151**	**24.846.734.660**
- Công ty CP Gỗ MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	166.600.000.000	-
- Công ty CP EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư	4.320.000.000	-
- Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	15.768.933.151	21.563.124.660
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Công ty liên kết	132.000.000.000	-
- Công ty CP Điện Việt Lào	Công ty nhận đầu tư	3.283.610.000	3.283.610.000
Phải thu lợi nhuận Tập trung		**1.132.150.521.780**	**630.573.898.360**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	298.598.191.987	19.518.987.213
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	71.989.963.669	45.011.718.777
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	129.616.906.658	72.331.203.823
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	193.362.899.167	146.093.534.487
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	16.820.130.828	70.146.014.463
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	112.743.724.276	19.737.273.921
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	37.867.058.093	66.032.847.137
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	71.052.981.216	70.418.236.280
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	119.689.052.259	76.763.851.181
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	15.174.430.564	1.666.555.379
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	45.600.761.868	24.130.915.725
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	-	3.834.189.567
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	1.991.480.310	2.991.480.310

Phải thu phí quản lý tập trung		**74.106.995.465**	**65.329.039.586**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao Su Đồng Nai	Công ty con	14.847.091.516	5.477.580.419
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	5.520.583.292	5.027.575.486
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	405.098.368	1.434.836.771
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	5.134.358.110	8.435.371.902
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	5.662.792.060	9.969.287.220
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	26.716.615.101	22.244.877.306
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	577.119.182	620.322.980
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	4.522.068.230	2.395.648.591
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	2.169.761.009	2.043.325.451
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.275.768.014	2.389.358.042
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	1.113.194.435	925.068.649
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	2.038.161.230	1.758.455.580
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	3.771.774.846	1.678.057.568
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	352.610.072	929.273.621

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu các Quỹ tập trung		**13.983.908.452**	**37.757.355.107**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	-	5.894.778.604
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	-	3.960.609.661
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	675.206.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	4.698.037.989
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	-	2.234.815.748
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	11.343.149.710	11.343.149.710
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	574.654.181
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	13.750.000	1.171.743.985
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	1.240.689.427
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	1.171.743.985	1.512.305.409
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	878.267.406
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.455.264.757	1.388.421.287
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	-	1.455.264.757
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	-	403.033.108
- Các đơn vị sự nghiệp	Công ty con	-	326.377.845
Phải trả tiền đặt cọc		**36.189.749**	**36.189.749**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	36.189.749	36.189.749

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng